

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27 /2022/NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương
năm 2023 và giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025;

Triển khai thực hiện Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 2312/QĐ-TTg ngày 18/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Khánh Hòa;

Xét Tờ trình số 11987/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 202/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2023 và giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Thông qua định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2023 và giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; chi ngân sách các huyện, thị xã, thành phố (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã). Đối với ngân sách các huyện, thị xã, thành phố; trên cơ sở định mức phân bổ được giao, Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quyết định điều chỉnh dự toán cho phù hợp với thực tế của từng địa phương.

Điều 3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin

Định mức phân bổ không bao gồm: chi tiền lương, các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương; chế độ hỗ trợ lễ, tết; định mức phân bổ theo biên chế sự nghiệp và định mức phân bổ cho Nhà thiếu nhi cấp huyện (định mức phân bổ cho Nhà thiếu nhi cấp huyện theo biên chế đơn vị sự nghiệp: 32 triệu đồng/biên chế/năm đối với đơn vị sự nghiệp ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí; 17 triệu đồng/biên chế/năm đối với đơn vị sự nghiệp ngân sách đảm bảo một phần kinh phí và kinh phí hoạt động 150 triệu đồng/đơn vị/năm).

1. Cấp huyện

ĐVT: đồng/người dân/năm

Địa phương	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Đô thị	Vùng khác còn lại
1. Nha Trang	7.100		3.300	3.700
2. Cam Ranh	7.100		3.300	3.700
3. Ninh Hòa	7.100	5.500	3.300	3.700
4. Vạn Ninh	8.200		3.800	4.100
5. Diên Khánh	8.200		3.800	4.100
6. Cam Lâm	8.200		3.800	4.100
7. Khánh Vĩnh	23.400	17.000		9.600
8. Khánh Sơn	23.400			

2. Cấp xã

ĐVT: đồng/người dân/năm

Địa phương	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Đô thị	Vùng khác còn lại
1. Nha Trang	7.100		3.300	3.600

2. Cam Ranh	7.100		3.300	3.600
3. Ninh Hòa	7.100	5.600	3.300	3.600
4. Vạn Ninh	8.900		4.000	4.400
5. Diên Khánh	8.900		4.000	4.400
6. Cam Lâm	8.900		4.000	4.400
7. Khánh Vĩnh	13.700	11.200		6.400
8. Khánh Sơn	13.700			

Điều 4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

Định mức phân bổ không bao gồm: chi tiền lương, các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương; chế độ hỗ trợ lễ, tết; định mức phân bổ theo biên chế sự nghiệp.

1. Cấp huyện

DVT: đồng/người dân/năm

Địa phương	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Đô thị	Vùng khác còn lại
1. Nha Trang	8.800		3.900	4.500
2. Cam Ranh	8.800		3.900	4.500
3. Ninh Hòa	8.800	6.400	3.900	4.500
4. Vạn Ninh	8.500		3.800	4.400
5. Diên Khánh	8.500		3.800	4.400
6. Cam Lâm	8.500		3.800	4.400
7. Khánh Vĩnh	24.200	16.900		9.500
8. Khánh Sơn	24.200			

2. Cấp xã

DVT: đồng/người dân/năm

Địa phương	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Đô thị	Vùng khác còn lại
1. Nha Trang	4.700		2.300	2.500
2. Cam Ranh	4.700		2.300	2.500
3. Ninh Hòa	4.700	4.000	2.300	2.500
4. Vạn Ninh	5.200		2.400	2.800
5. Diên Khánh	5.200		2.400	2.800
6. Cam Lâm	5.200		2.400	2.800
7. Khánh Vĩnh	9.300	7.600		4.200
8. Khánh Sơn	9.300			

Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao

Định mức phân bổ không bao gồm: chi tiền lương, các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương; chế độ hỗ trợ lễ, tết; định mức phân bổ theo biên chế sự nghiệp.

1. Cấp huyện

DVT: đồng/người dân/năm

Địa phương	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Đô thị	Vùng khác còn lại
1. Nha Trang	5.800		4.100	3.100
2. Cam Ranh	5.800		4.100	3.100
3. Ninh Hòa	5.800	3.600	4.100	3.100
4. Vạn Ninh	3.800		2.700	2.000
5. Diên Khánh	3.800		2.700	2.000
6. Cam Lâm	3.800		2.700	2.000
7. Khánh Vĩnh	12.600	8.600		5.000
8. Khánh Sơn	12.600			

2. Cấp xã

DVT: đồng/người dân/năm

Địa phương	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Đô thị	Vùng khác còn lại
1. Nha Trang	4.100		2.900	2.000
2. Cam Ranh	4.100		2.900	2.000
3. Ninh Hòa	4.100	2.700	2.900	2.000
4. Vạn Ninh	3.300		2.300	1.700
5. Diên Khánh	3.300		2.300	1.700
6. Cam Lâm	3.300		2.300	1.700
7. Khánh Vĩnh	4.200	3.400		1.900
8. Khánh Sơn	4.200			

Điều 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

Định mức phân bổ không bao gồm: chi tiền lương, các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương; chế độ hỗ trợ lễ, tết; định mức phân bổ theo biên chế sự nghiệp.

1. Cấp huyện

DVT: đồng/người dân/năm

Địa phương	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Đô thị	Vùng khác còn lại
1. Nha Trang	60.300		32.300	35.600
2. Cam Ranh	60.300		32.300	35.600
3. Ninh Hòa	60.300	49.900	32.300	35.600
4. Vạn Ninh	72.200		38.700	42.100
5. Diên Khánh	72.200		38.700	42.100
6. Cam Lâm	72.200		38.700	42.100
7. Khánh Vĩnh	151.300	106.000		65.600
8. Khánh Sơn	151.300			

Trong định mức chi sự nghiệp đảm bảo xã hội cấp huyện dành 75% kinh phí trong định mức để thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ. Trong đó chi hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội được hạch toán trong nội dung chi sự nghiệp y tế.

2. Cấp xã

DVT: đồng/người dân/năm

Địa phương	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Đô thị	Vùng khác còn lại
1. Nha Trang	6.400		3.400	3.900
2. Cam Ranh	6.400		3.400	3.900
3. Ninh Hòa	6.400	5.500	3.400	3.900
4. Vạn Ninh	6.700		3.700	4.200
5. Diên Khánh	6.700		3.700	4.200
6. Cam Lâm	6.700		3.700	4.200
7. Khánh Vĩnh	20.300	17.400		10.700
8. Khánh Sơn	20.300			

Điều 7. Định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh

1. Đối với cấp tỉnh

Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người và nhiệm vụ đặc thù, khả năng cân đối ngân sách hàng năm và Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 để bố trí kinh phí chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh hàng năm.

2. Đối với cấp huyện, cấp xã

Định mức bao gồm kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ theo Quyết định điều động của UBND cấp huyện; kinh phí bồi dưỡng lực lượng tham gia công tác bảo vệ an ninh trật tự trên địa bàn xã, phường, thị trấn và các nhiệm vụ chi của cấp huyện, cấp xã theo phân cấp.

2.1. Chi quốc phòng

a) Cấp huyện

DVT: đồng/người dân/năm

Địa phương	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Đô thị	Vùng khác còn lại
1. Nha Trang	34.500		16.800	16.800
2. Cam Ranh	34.500		16.800	16.800
3. Ninh Hòa	34.500	16.900	16.800	16.800
4. Vạn Ninh	17.300		7.800	7.800
5. Diên Khánh	17.300		7.800	7.800
6. Cam Lâm	17.300		7.800	7.800
7. Khánh Vĩnh	59.200	42.400		23.100

8. Khánh Sơn	59.200			
--------------	--------	--	--	--

b) Cấp xã

DVT: đồng/người dân/năm

Địa phương	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Đô thị	Vùng khác còn lại
1. Nha Trang	14.300		7.300	7.300
2. Cam Ranh	14.300		7.300	7.300
3. Ninh Hòa	14.300	8.900	7.300	7.300
4. Vạn Ninh	12.400		6.200	6.200
5. Diên Khánh	12.400		6.200	6.200
6. Cam Lâm	12.400		6.200	6.200
7. Khánh Vĩnh	18.200	13.400		7.300
8. Khánh Sơn	18.200			

2.2. Chi an ninh trật tự

a) Cấp huyện

DVT: đồng/người dân/năm

Địa phương	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Đô thị	Vùng khác còn lại
1. Nha Trang	8.200		5.200	4.600
2. Cam Ranh	8.200		5.200	4.600
3. Ninh Hòa	8.200	4.800	5.200	4.600
4. Vạn Ninh	6.400		4.100	3.500
5. Diên Khánh	6.400		4.100	3.500
6. Cam Lâm	6.400		4.100	3.500
7. Khánh Vĩnh	23.600	16.700		10.500
8. Khánh Sơn	23.600			

b) Cấp xã

DVT: đồng/người dân/năm

Địa phương	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Đô thị	Vùng khác còn lại
1. Nha Trang	18.100		12.300	11.000
2. Cam Ranh	18.100		12.300	11.000
3. Ninh Hòa	18.100	16.300	12.300	11.000
4. Vạn Ninh	22.500		14.500	12.500
5. Diên Khánh	22.500		14.500	12.500
6. Cam Lâm	22.500		14.500	12.500
7. Khánh Vĩnh	59.100	48.800		29.800
8. Khánh Sơn	59.100			

Điều 8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ không bao gồm: chi tiền lương, các khoản có tính

chất tiền lương và các khoản đóng góp theo lương; các chế độ đặc thù do địa phương ban hành như: chi các chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định; chi cho công tác phổ cập giáo dục; hỗ trợ lễ, tết và một số chính sách đặc thù khác. Riêng đối với các hoạt động mang tính chất toàn ngành của cấp tỉnh như: chế độ cử tuyển, bồi dưỡng học sinh giỏi các cấp, bồi dưỡng giáo viên, hội khỏe Phù Đổng,... căn cứ nhu cầu và khả năng cân đối ngân sách hàng năm để bố trí cho phù hợp.

2. Đối với kinh phí tổ chức các hoạt động chung của ngành giáo dục: bổ sung thêm định mức phân bổ đối với kinh phí tổ chức các hoạt động chung của ngành giáo dục các huyện, thị xã, thành phố: 1.000 triệu đồng/địa phương.

3. Định mức được phân bổ cho 9 tháng/năm.

4. Trường hợp có sự sụt giảm số học sinh lớn so với chỉ tiêu Nhà nước giao làm giảm dự toán ảnh hưởng đến chi hoạt động của đơn vị thì căn cứ nhiệm vụ chi thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét hỗ trợ.

STT	Tiêu chí phân bổ	Số tiền (ngàn đồng/học sinh/năm)
1	Địa bàn thành phố, TX và các huyện đồng bằng	
	- Nhà trẻ, mẫu giáo	1.579
	- Tiểu học	878
	- Trung học cơ sở	876
	- Trung học phổ thông	876
	- Trung học phổ thông chuyên	1.752
	- Giáo dục hướng nghiệp	180
	- Giáo dục thường xuyên	701
2	Địa bàn huyện Khánh Vĩnh	
	- Nhà trẻ, mẫu giáo	2.220
	- Tiểu học	1.231
	- Trung học cơ sở	1.248
	- Trung học phổ thông	1.248
	- Giáo dục hướng nghiệp	180
- Giáo dục thường xuyên	998	
3	Địa bàn huyện Khánh Sơn	
	- Nhà trẻ, mẫu giáo	2.381
	- Tiểu học	1.322
	- Trung học cơ sở	1.337
	- Trung học phổ thông	1.337
	- Giáo dục hướng nghiệp	180
- Giáo dục thường xuyên	1.070	
4	Phổ thông dân tộc nội trú: trung học cơ sở và	2.016

STT	Tiêu chí phân bổ	Số tiền (ngàn đồng/học sinh/năm)
	trung học phổ thông	

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Định mức không bao gồm chi các chính sách miễn giảm học phí theo quy định và chi tiền lương, các khoản có tính chất tiền lương và các khoản đóng góp lương; chế độ hỗ trợ lễ, tết.

2. Định mức được phân bổ cho 10 tháng/năm.

3. Trường hợp có sự sụt giảm số học viên, sinh viên lớn so với chi tiêu Nhà nước giao làm giảm dự toán ảnh hưởng đến chi hoạt động của đơn vị thì căn cứ nhiệm vụ chi thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét hỗ trợ.

STT	Tiêu chí phân bổ	Số tiền (ngàn đồng/học viên, sinh viên/năm)
1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	300 triệu đồng/trung tâm/năm
2	Đại học Khánh Hòa	
	a) Ngành Sư phạm	
	- Hệ đại học	5.000
	- Hệ cao đẳng	4.000
	b) Ngành nghệ thuật	
	- Hệ đại học	4.500
	- Hệ cao đẳng	4.000
	- Hệ trung cấp	3.000
	- Hệ sơ cấp	1.100
	c) Ngành Văn hóa và Du lịch	
	- Hệ đại học	4.500
	- Hệ cao đẳng	4.000
	- Hệ trung cấp	3.000
3	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	
	- Hệ cao đẳng	4.000
	- Hệ trung cấp	3.000
4	Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Khánh Hòa	
	- Hệ cao đẳng	4.000
	- Hệ trung cấp	3.000
5	Trường Trung cấp kinh tế	3.000
6	Trường Trung cấp nghề	3.000
7	Trường chính trị tỉnh	
	- Các lớp đào tạo của Trường	5.200

STT	Tiêu chí phân bổ	Số tiền (ngàn đồng/học viên, sinh viên/năm)
	- Cao cấp lý luận chính trị	4.500

Điều 10. Định mức phân bổ sự nghiệp y tế

1. Hệ điều trị

Định mức bao gồm tiền lương, phụ cấp của bộ phận gián tiếp của cơ sở y tế (kế toán, văn thư, văn phòng...), những yếu tố chưa được kết cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh theo quy định của Bộ Y tế.

Định mức không bao gồm kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định; kinh phí mua sắm thiết bị chuyên dùng phục vụ cho công tác khám chữa bệnh. Cụ thể:

Tiêu chí phân bổ	Định mức phân bổ (ngàn đồng/giường bệnh/năm)
1. Bệnh viện đa khoa Cam Ranh	21.000
2. Bệnh viện đa khoa Ninh Hòa	21.000
3. Bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh:	
- Bệnh viện Da Liễu	45.000
- Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	45.000
- Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	45.000
- Bệnh viện Chuyên khoa tâm thần	35.000
- Bệnh viện Nhiệt đới	29.000
- Bệnh viện đa khoa Yersin Nha Trang	29.000
4. Trung tâm Y tế Nha Trang	29.000
5. Trung tâm Y tế Cam Ranh	38.000
6. Trung tâm Y tế Ninh Hòa	22.000
7. Trung tâm Y tế Vạn Ninh	30.000
8. Trung tâm Y tế Diên Khánh	19.000
9. Trung tâm Y tế Cam Lâm	23.000
10. Trung tâm Y tế Khánh Vĩnh	25.000
11. Trung tâm Y tế Khánh Sơn	26.000

Khi ngành y tế tính đầy đủ chi phí khám chữa bệnh theo lộ trình kết cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh thì điều chỉnh giảm dự toán ngân sách cấp theo đúng quy định. Đối với các cơ sở khám chữa bệnh có số thu không đủ chi, sau khi xác định chênh lệch thu chi, ngân sách nhà nước cấp bù phần thiếu.

2. Hệ dự phòng

Tính theo định mức dân số, mức phân bổ: 59.000 đồng/người dân/năm.

Định mức bao gồm lương và phụ cấp ưu đãi ngành, các khoản đóng góp theo mức tiền lương cơ sở, chi bộ máy quản lý; đảm bảo chi cơ sở thuốc phòng,

chống dịch bệnh thường xuyên tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân.

3. Y tế xã

Định mức bao gồm chi lương và phụ cấp ưu đãi ngành, các khoản đóng góp (của trạm y tế xã, phường, thị trấn và phân trạm y tế) theo mức tiền lương tối thiểu (không bao gồm phụ cấp y tế thôn bản của cán bộ y tế); định mức để tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe.

Định mức trạm và phân trạm phân bổ cho các đơn vị trực thuộc ngành y tế quản lý; định mức chi phân bổ để chi hoạt động cho phân trạm y tế.

Đối với công tác tuyên truyền, huy động các lực lượng để phòng chống dịch sử dụng nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện và cấp xã.

Tiêu chí phân bổ	Định mức phân bổ
1. Trạm Y tế xã, phường thị trấn (ngàn đồng/trạm/năm)	800.000
2. Phân Trạm Y tế (ngàn đồng/phân trạm/ năm)	200.000

4. Đối với hoạt động của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình: phân bổ theo định mức biên chế sự nghiệp.

Điều 11. Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

1. Định mức phân bổ bao gồm

a) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên của bộ máy các cơ quan như: các khoản khen thưởng theo chế độ (riêng quỹ khen thưởng cấp xã được phân bổ thêm ngoài định mức), phúc lợi tập thể; thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết; văn phòng phẩm, điện, nước, xăng dầu; chi hỗ trợ hoạt động của các tổ chức cơ sở đảng.

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi đào tạo, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra; phụ cấp cấp ủy và các chế độ chi của tỉnh như: phụ cấp cán bộ tiếp nhận và trả kết quả một cửa; kinh phí tiếp công dân đối với các cơ quan, đơn vị tiếp công dân định kỳ (đối với cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân thường xuyên được người đứng đầu cơ quan, đơn vị có quyết định phân công nhiệm vụ tại Trụ sở của cơ quan, đơn vị được phân bổ thêm ngoài định mức).

c) Kinh phí tăng hệ số lương theo định kỳ, tăng lương trước thời hạn.

d) Kinh phí vận hành, duy trì và hoạt động cho trang/công thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị, địa phương và các xã, phường, thị trấn (đối với chế độ thù lao, nhuận bút được phân bổ thêm ngoài định mức).

đ) Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, ô tô quy mô nhỏ; kinh phí mua sắm, thay thế máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho cán bộ, công chức và máy

móc, thiết bị văn phòng phổ biến (trừ máy photocopy, máy lạnh) phục vụ công tác hành chính, văn thư, tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị (đối với trường hợp Lãnh đạo cơ quan, đơn vị nhận công tác mới được phân bổ thêm ngoài định mức).

2. Định mức phân bổ không bao gồm chi tiền lương, các khoản có tính chất tiền lương và các khoản đóng góp theo lương (đối với biên chế được giao nhưng chưa tuyển được xác định trên cơ sở hệ số lương bậc 1 của ngạch vị trí tuyển dụng chuyên viên là 2,34).

3. Đối với cấp tỉnh

a) Các cơ quan quản lý nhà nước

Tiêu chí phân bổ	Định mức phân bổ (ngàn đồng/biên chế/năm)
1. Đối với các sở, ban, ngành	
- Từ 10 biên chế trở xuống	48.400
- Từ 11 đến 20 biên chế	46.700
- Từ 21 đến 40 biên chế	45.000
- Từ 41 biên chế trở lên	43.200
2. Đối với các đơn vị trực thuộc Sở	
- Từ 10 biên chế trở xuống	44.100
- Từ 11 đến 20 biên chế	42.300
- Từ 21 đến 40 biên chế	40.600
- Từ 41 biên chế trở lên	38.900

- Tiêu chí bổ sung cơ quan tổng hợp thực hiện các nhiệm vụ phát sinh do cơ quan có thẩm quyền giao: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: 200 triệu đồng/đơn vị/năm.

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh được bố trí dự toán ngoài định mức chung theo khả năng cân đối ngân sách để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh do cơ quan có thẩm quyền giao.

b) Đối với cơ quan Đảng

Tiêu chí phân bổ	Định mức phân bổ (ngàn đồng/biên chế/năm)
1. Từ 10 biên chế trở xuống	48.400
2. Từ 11 đến 20 biên chế	46.700
3. Từ 21 đến 40 biên chế	45.000

Tiêu chí phân bổ	Định mức phân bổ (ngàn đồng/biên chế/năm)
4. Từ 41 biên chế trở lên	43.200

Tiêu chí bổ sung: Văn phòng Tỉnh ủy được bố trí dự toán ngoài định mức chung theo khả năng cân đối ngân sách để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh do cơ quan có thẩm quyền giao.

c) Đối với các tổ chức chính trị - xã hội (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Cựu chiến binh; Hội Nông dân; Hội Liên hiệp Phụ nữ)

Tiêu chí phân bổ	Định mức phân bổ (ngàn đồng/biên chế/năm)
1. Từ 10 biên chế trở xuống	48.400
2. Từ 11 đến 20 biên chế	46.700
3. Từ 21 đến 40 biên chế	45.000
4. Từ 41 biên chế trở lên	43.200

Tiêu chí bổ sung để thực hiện một số nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền giao:

- Kinh phí cho các hoạt động phong trào Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: 915 triệu đồng/năm.

- Kinh phí cho các hoạt động phong trào Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh: 2.390 triệu đồng/năm.

- Kinh phí cho các hoạt động phong trào Hội Cựu chiến binh tỉnh: 420 triệu đồng/năm.

- Kinh phí cho các hoạt động phong trào Hội Nông dân tỉnh: 750 triệu đồng/năm.

- Kinh phí cho các hoạt động phong trào Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh: 715 triệu đồng/năm.

d) Các tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

- Kinh phí hoạt động của người làm việc theo biên chế của cấp có thẩm quyền giao theo định mức 32 triệu đồng/người/năm.

- Hàng năm căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách, nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

4. Đối với các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện)

a) Các cơ quan quản lý nhà nước

Tiêu chí phân bổ	Định mức phân bổ (ngàn đồng/biên chế/năm)
1. Từ 10 biên chế trở xuống	44.100

Tiêu chí phân bổ	Định mức phân bổ (ngàn đồng/biên chế/năm)
2. Từ 11 đến 20 biên chế	42.300
3. Từ 21 đến 40 biên chế	40.600
4. Từ 41 biên chế trở lên	38.900

Huyện Khánh Vĩnh được phân bổ thêm 10% so với định mức; huyện Khánh Sơn được phân bổ thêm 15% so định mức.

Các cơ quan, đơn vị được phân bổ thêm tiêu chí bổ sung để thực hiện nhiệm vụ phát sinh do cơ quan có thẩm quyền giao gồm Phòng Tài chính- Kế hoạch 100 triệu đồng/năm. Riêng Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được phân bổ theo từng địa phương như sau:

- Nha Trang, Khánh Vĩnh: 1.200 triệu đồng/đơn vị/năm;
- Cam Ranh, Ninh Hòa: 960 triệu đồng/đơn vị/năm;
- Vạn Ninh, Diên Khánh, Cam Lâm: 840 triệu đồng/đơn vị/năm;
- Khánh Sơn: 1.800 triệu đồng/đơn vị/năm.

b) Đối với cơ quan Đảng

Tiêu chí phân bổ	Định mức phân bổ (ngàn đồng/biên chế/năm)
1. Từ 10 biên chế trở xuống	44.100
2. Từ 11 đến 20 biên chế	42.300
3. Từ 21 đến 40 biên chế	40.600
4. Từ 41 biên chế trở lên	38.900

Huyện Khánh Vĩnh được phân bổ thêm 10% so với định mức; huyện Khánh Sơn được phân bổ thêm 15% so định mức.

Phân bổ thêm tiêu chí bổ sung để thực hiện nhiệm vụ phát sinh do cơ quan có thẩm quyền giao cho Văn phòng Thành ủy, Thị ủy, Huyện ủy được phân bổ theo từng địa phương như sau:

- Nha Trang, Khánh Vĩnh: 1.200 triệu đồng/đơn vị/năm;
- Cam Ranh, Ninh Hòa: 960 triệu đồng/đơn vị/năm;
- Vạn Ninh, Diên Khánh, Cam Lâm: 840 triệu đồng/đơn vị/năm;
- Khánh Sơn: 1.800 triệu đồng/đơn vị/năm.

c) Đối với các tổ chức chính trị - xã hội (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Cựu chiến binh; Hội Nông dân; Hội Liên hiệp Phụ nữ)

Tiêu chí phân bổ	Định mức phân bổ (ngàn đồng/biên chế/năm)
1. Từ 10 biên chế trở xuống	44.100

2. Từ 11 đến 20 biên chế	42.300
3. Từ 21 đến 40 biên chế	40.600
4. Từ 41 biên chế trở lên	38.900

Huyện Khánh Vĩnh được phân bổ thêm 10% so với định mức; huyện Khánh Sơn được phân bổ thêm 15% so định mức.

Các cơ quan, đơn vị được phân bổ thêm tiêu chí bổ sung để thực hiện nhiệm vụ phát sinh do cơ quan có thẩm quyền giao: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông Dân, Hội Cựu Chiến binh và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp huyện) 500 triệu đồng/huyện/năm.

d) Các tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

- Kinh phí hoạt động của người làm việc theo biên chế của cấp có thẩm quyền giao theo định mức 32 triệu đồng/người/năm.

- Hàng năm căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

5. Đối với xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã)

Tiêu chí phân bổ	Định mức phân bổ
1. Cán bộ, công chức	
- Phường, thị trấn và các xã huyện đồng bằng	34,8 triệu đồng/biên chế/năm
- Thị trấn và các xã thuộc huyện miền núi	40 triệu đồng/biên chế/năm
2. Người hoạt động không chuyên trách	
- Phường, thị trấn và các xã huyện đồng bằng	17,4 triệu đồng/người/năm
- Thị trấn, xã thuộc huyện miền núi	20 triệu đồng/người/năm
3. Chi chế độ, chính sách cấp xã	
- Phường, thị trấn và các xã huyện đồng bằng	445 triệu đồng/xã/năm
- Thị trấn và các xã huyện miền núi	392 triệu đồng/xã/năm

Định mức chi chế độ, chính sách cấp xã bao gồm các chế độ, chính sách do Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành như: phụ cấp cán bộ một cửa; kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; Ban thanh tra nhân dân cấp xã; Ban chấp hành Hội người cao tuổi cấp xã; Ban Tuyên giáo Đảng ủy xã; Ban công tác mặt trận thôn; cụm văn hóa dân cư; phụ cấp cấp ủy; kinh phí hoạt động HĐND cấp xã; kinh phí chi bồi dưỡng Phó Chủ tịch Hội Người cao tuổi cấp xã; kinh phí giám sát đầu tư cộng đồng cấp xã và một số nhiệm vụ khác. Đối với các xã, phường, thị trấn có số thôn, tổ dân phố lớn hơn 7 thì ngân sách phân bổ số kinh phí cho số thôn, tổ dân phố tăng thêm với mức 29,4 triệu đồng/thôn, tổ dân phố.

Điều 12. Đối với các đơn vị sự nghiệp và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ

1. Các đơn vị sự nghiệp

Định mức phân bổ không bao gồm: chi lương, các khoản có tính chất tiền lương và đóng góp theo lương; chế độ hỗ trợ lễ, tết của tỉnh (đối với biên chế sự nghiệp được giao nhưng chưa tuyển được xác định trên cơ sở hệ số lương bậc 1 của ngạch vị trí tuyển dụng chuyên viên là 2,34).

Tiêu chí phân bổ	Định mức phân bổ (triệu đồng/biên chế/năm)
Định mức phân bổ theo biên chế	
1. Đơn vị sự nghiệp ngân sách đảm bảo một phần kinh phí	17
2. Đơn vị sự nghiệp ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí	32

2. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Đảm bảo chi tiền lương thực tế (mức hưởng lương không thấp hơn lương tối thiểu vùng theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ) theo chế độ tiền lương hiện hành đối với số người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các cơ quan hành chính, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, các đơn vị thuộc ngành y tế, giáo dục - đào tạo, các đơn vị sự nghiệp được ngân sách đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động (không áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí).

Điều 13. Đối với Trung tâm học tập cộng đồng; Trung tâm Văn hóa thể thao cấp xã; Trung tâm học tập cộng đồng – Văn hóa thể thao cấp xã

1. Trung tâm học tập cộng đồng bố trí định mức 44 triệu đồng/trung tâm/năm.

2. Trung tâm văn hóa thể thao cấp xã bố trí 26 triệu đồng/trung tâm/năm từ kinh phí trong định mức sự nghiệp văn hóa thông tin cấp xã. Đối với các xã, phường, thị trấn có số dân ít thì ngân sách cân đối kinh phí bố trí ngoài định mức.

3. Trung tâm học tập cộng đồng - văn hóa thể thao cấp xã bố trí 70 triệu đồng/trung tâm/năm để chi cho phụ cấp và hoạt động trung tâm từ nguồn kinh phí Trung tâm học tập cộng đồng là 44 triệu đồng và bố trí 26 triệu đồng từ kinh phí trong định mức sự nghiệp văn hóa thông tin cấp xã (sau khi có Quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền).

Điều 14. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Phân bổ theo dự toán Trung ương giao. Trong đó căn cứ vào nhu cầu thực tế, hàng năm bố trí cho các huyện, thị xã, thành phố với mức bình quân 200 triệu đồng/địa phương để thực hiện nội dung chi ứng dụng khoa học công nghệ, hội thảo khoa học.

Điều 15. Chi sự nghiệp môi trường

- Ngân sách cấp tỉnh : 53.000 triệu đồng/năm

- Nha Trang	:	89.500 triệu đồng/năm
- Cam Ranh	:	3.000 triệu đồng/năm
- Ninh Hòa	:	4.000 triệu đồng/năm
- Vạn Ninh	:	2.000 triệu đồng/năm
- Diên Khánh	:	2.000 triệu đồng/năm
- Cam Lâm	:	2.000 triệu đồng/năm
- Khánh Vĩnh	:	2.000 triệu đồng/năm
- Khánh Sơn	:	1.500 triệu đồng/năm

Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

1. Định mức phân bổ theo tỷ lệ 5% trên tổng chi thường xuyên của ngân sách địa phương trong năm 2023; đối với các năm tiếp theo của giai đoạn 2023-2025 sẽ bố trí trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách nhưng không thấp hơn năm 2023. Định mức đã bao gồm các khoản chi trợ giá, hỗ trợ theo quy định.

2. Định mức không bao gồm: tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương; chế độ hỗ trợ lễ, tết của biên chế sự nghiệp; định mức phân bổ theo biên chế sự nghiệp. Riêng đối với tiền lương của sản phẩm đặt hàng được tính trong đơn giá.

3. Đối với đô thị được phân bổ thêm như sau:

Tiêu chí phân bổ	Định mức phân bổ (triệu đồng/năm)
1. Đô thị loại I	140.000
2. Đô thị loại II	85.000
3. Đô thị loại III	24.000
4. Đô thị loại IV	17.000
5. Đô thị loại V	8.500

Điều 17. Chi thường xuyên khác ngân sách

1. Phân bổ theo tỷ lệ 0,5% trên tổng chi thường xuyên của ngân sách địa phương trong năm 2023; đối với các năm trong giai đoạn 2023-2025 sẽ bố trí trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách.

2. Số thu từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính (trừ lĩnh vực xử phạt an toàn giao thông) để lại chi cho hoạt động xử phạt (bao gồm trang bị, mua sắm phương tiện xử phạt, xe ô tô chuyên dùng).

Điều 18. Định mức dự phòng ngân sách

Dự phòng chi ngân sách phân bổ tính theo tỷ lệ 2% tổng chi ngân sách các cấp trong năm 2023; đối với các năm tiếp theo trong giai đoạn 2023-2025 sẽ bố trí tăng trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách.

Điều 19. Quỹ Dự trữ tài chính

Quỹ Dự trữ tài chính bố trí bằng mức Thủ tướng Chính phủ giao.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; hướng dẫn các địa phương, đơn vị xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2023 bảo đảm đúng thời gian quy định của Luật ngân sách nhà nước; Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chế độ, chính sách mới ngoài hệ thống định mức này thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh khi có nguồn cân đối đảm bảo.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hoà khoá VII, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận: *[Handwritten signature]*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy và các Ban Đảng;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, ĐN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Mạnh Dũng